

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 02 - 2023
Về việc: “Ly hôn, tranh chấp
người nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thanh;

2. Bà Trần Thị Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp người nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Khu phố Z, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương - Có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Đào Văn Q, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 05 tháng 10 năm 2022, qua các lần hòa giải tại Tòa án, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Đỗ Thị S trình bày:

Bà S và bị đơn là ông Đào Văn Q tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (Nay là huyện B), tỉnh Bình Dương ngày 11/3/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung cùng gia đình chồng tại ấp V, xã T, huyện T (Nay là huyện B), tỉnh Bình Dương và sinh được 02 con chung: Đào Lê Q1, sinh ngày 22/12/2013 và Đào Ngọc T, sinh ngày 01/8/2018. Vợ

chồng sống chung hạnh phúc được 04 đến 05 năm đầu tiên, từ khi sinh con đầu lòng (cháu Đào Lê Q1), bà S về nhà mẹ đẻ tại thị trấn U, huyện T (Nay là phường U, thị xã T), tỉnh Bình Dương để được mẹ ruột chăm sóc cháu ngoại và cũng từ đó giữa bà S và ông Q đã xảy ra mâu thuẫn. Vài năm gần đây, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cả về tình cảm vợ chồng, lẫn kinh tế gia đình, ông Q mắng chửi bà S và người thân bà S vô cớ, xúc phạm danh dự bà S. Do mâu thuẫn kéo dài, ông Q làm nghề tài xế thường xuyên lái xe từ 05 giờ sáng đến 22 giờ 00 đêm không có điều kiện gần gũi, chăm sóc con chung nên bà S đã đưa 02 con chung về nhà mẹ đẻ tại Khu phố Z, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay. Bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông Đào Văn Q. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung Đào Lê Q1, sinh ngày 22/12/2013 và Đào Ngọc T, sinh ngày 01/8/2018, đồng thời yêu cầu ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 cháu Q1 và T mỗi cháu 2.000.000đ mỗi tháng đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi. Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Ngày 12/01/2023 và ngày 10/02/2023, bà S nộp đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà S.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2022, và qua hòa giải ngày 20/12/2022, bị đơn là ông Đào Văn Q xác định quan hệ hôn nhân, con chung như bà S đã khai tại Tòa án là đúng. Ông Q trình sau khi kết hôn vào năm 2009, vợ chồng về sống chung tại gia đình chồng tại ấp V, xã T, huyện T (Nay là huyện B), tỉnh Bình Dương và hai vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, ông Q hành nghề lái xe còn bà S đi học thêm Đại học sư phạm và về làm giáo viên tại trường H, thị xã T. Năm 2013, sinh con đầu lòng là cháu Đào Lê Q1, vì cha mẹ chồng tuổi đã cao không đủ sức khỏe chăm sóc cháu nội nên bà S về nhà mẹ ruột tại thị trấn U, huyện T (Nay là phường U, thị xã T) để sinh nở và nhờ bà ngoại chăm sóc cháu trong 06 tháng. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống. Hiện tại, ông Q vẫn còn thương yêu vợ con, mong muốn bà S trở về đoàn tụ gia đình không muốn ly hôn. Trường hợp bà S cương quyết ly hôn, ông Q đồng ý cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai người con chung, ông Q chấp nhận cấp dưỡng nuôi con cho bà S 2.000.000đ/cháu x 02 cháu là 4.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Q1 và cháu T đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q thay đổi yêu cầu: Đồng ý ly hôn với bà S do không có giải pháp hàn gắn tình cảm để đoàn tụ vợ chồng, ông Q đồng ý giao cả hai con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhưng chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con cho bà S mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng x 02 cháu = 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu T và cháu Q1 đủ 18 tuổi.

Tại bản tự khai của cháu Đào Lê Q1 là con trên 07 tuổi của ông Q, bà S trình bày nguyện vọng mong muốn được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nếu trường hợp cha và mẹ ly hôn nhau.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Tòa án, Thẩm phán, Thư ký

được phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong vụ án. Nguyên đơn bà Đỗ Thị S đã có văn bản nêu rõ quan điểm của mình về vụ án, đồng thời có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn. Tòa án xét xử vắng mặt bà S là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Viện Kiểm sát không kiến nghị khắc phục gì khác. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đỗ Thị S đối với ông Đào Văn Q, giao cả hai con chung Đào Lê Q1, sinh ngày 22/12/2013 và Đào Ngọc T, sinh ngày 01/8/2018 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn Đỗ Văn Q về mức cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ hàng tháng mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu Q1 và cháu T đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Bị đơn Đào Văn Q, cư trú tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là Đỗ Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó bà S đã có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo thủ tục chung.

[3] Bà Đỗ Thị S và ông Đào Văn Q, tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (Nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 09, quyển số 01/2009, ngày 11/3/2009 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, vợ hoặc chồng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Bà S và ông Q đều thừa nhận, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột và không có giải pháp hàn gắn để tiếp tục sống chung. Vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà S, ông Q đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài khi mục đích hôn nhân giữa vợ và chồng không đạt được. Do đó, việc bà S yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, qua hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q không đưa ra được giải pháp hàn gắn tình cảm để đoàn tụ và đồng ý ly hôn bà S. Do đó việc bà S xin ly hôn ông Q là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về người trực tiếp nuôi con khi ly hôn: Bà S và ông Q có 02 con chung: Đào Lê Q1, sinh ngày 22/12/2013 và Đào Ngọc T, sinh ngày 01/8/2018. Tại văn bản ngày 20/12/2022, cháu Q1 là con trên 07 tuổi của vợ chồng ông Q, bà S trình bày nguyện vọng, trường hợp cha mẹ ly hôn, cháu Q1 có nguyện vọng sống cùng mẹ ruột, do mẹ S trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Bà S có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con do bà S là giáo viên có điều kiện tốt hơn so với ông Q nghề nghiệp lái xe, thường xuyên vắng nhà. Tại phiên tòa, ông Q đồng ý giao cả hai con chung cho bà S nuôi dưỡng. Việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con giữa bà S, ông Q phù hợp nguyện vọng của cháu Q1 và đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Tòa án ghi nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình tố tụng, bà S yêu cầu ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000đ cho 02 cháu cho đến khi cháu Q, cháu T đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, ông Q chấp nhận thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng không thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà S. Ông Q chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Q1 và cháu T 2.000.000đ/02 cháu/tháng, lý do ông Q hành nghề lái xe thuê, thu nhập không ổn định. Xét thấy, ông Q là lao động tự do, thu nhập hàng tháng không ổn định nên mức cấp dưỡng theo yêu cầu của ông Q mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000đ là phù hợp thực tế và đúng quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Đỗ Thị S phải nộp án phí hôn nhân và gia đình, ông Đào Văn Q phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 59,, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị S đối với ông Đào Văn Q.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị S được ly hôn với ông Đào Văn Q.

1.2. Về người trực tiếp nuôi con chung: Bà Đỗ Thị S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung gồm: Cháu Đào Lê Q1, sinh ngày 22/12/2013 và cháu Đào Ngọc T, sinh ngày 01/8/2018.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đào Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Đào Lê Q1, sinh ngày 22/12/2013 và Đào Ngọc T, sinh ngày 01/8/2018 cho bà Đỗ Thị S với mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là 1.000.000đ/cháu (Một triệu đồng mỗi cháu) x 02 cháu = 2.000.000đ/tháng/02 cháu (Hai triệu đồng cho hai cháu mỗi tháng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ tháng 3/2023 đến khi các cháu Đào Lê Q1 và Đào Ngọc T đủ 18 (Mười tám) tuổi.

Kể từ ngày bà Đào Thị S có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đào Văn Q chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì ông Q còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông Đào Văn Q được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung và không ai có quyền cản trở. Trường hợp ông Q lợi dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở cho việc bà Đỗ Thị S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì bà S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông Q. Vì quyền và lợi ích về mọi mặt của các cháu Đỗ Lê Q1 và Đỗ Ngọc T, Tòa án có thể giải quyết việc thay đổi người nuôi con, người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Án phí:

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thị S phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ hết vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0010124, ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

- Án phí cấp dưỡng: Ông Đào Văn Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã T, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh